

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1.1.6.8
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 24

K. D. ...
THA

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 1.1.6.8 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Huy Quang	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 03/04/2017)
Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 03/04/2017)
Ông Hoàng Văn Minh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 03/04/2017)
Ông Trần Hoàng Anh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 03/04/2017)
Ông Nguyễn Văn Dung	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 03/04/2017)
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24/05/2017)
Ông Ngô Xuân Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Giang Nam	Thành viên	

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Huy Quang	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 10/04/2017)
Ông Trần Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 10/04/2017)
Ông Phan Duy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Huy Quang

Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 03 năm 2018

Số: 9003/2018/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị**
Công ty Cổ phần Xây dựng 1.1.6.8

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng 1.1.6.8 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29/03/2018, từ trang 03 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2018

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



NGUYỄN NGỌC TỬ - Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2018-037-1

LÊ THẾ THANH - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2372-2018-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		116.107.870.924	69.871.751.044
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.679.883.961	6.269.397.954
1. Tiền	111	V.1	5.679.883.961	2.769.397.954
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	3.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.221.146.087	44.095.154.635
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	34.986.062.356	23.064.856.438
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.500.855.567	6.080.920.366
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	16.400.000.000	9.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	5.334.228.164	5.949.377.831
IV. Hàng tồn kho	140		41.217.974.409	19.507.198.455
1. Hàng tồn kho	141	V.5	41.217.974.409	19.507.198.455
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		988.866.467	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		988.866.467	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		133.472.354.780	136.634.606.365
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		55.000.000.000	55.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	55.000.000.000	55.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		181.618.398	1.345.737.675
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	181.618.398	1.345.737.675
- Nguyên giá	222		4.846.106.658	9.080.565.532
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.664.488.260)	(7.734.827.857)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		33.265.350.000	33.265.350.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	33.265.350.000	33.265.350.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	45.000.000.000	47.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		45.000.000.000	47.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		25.386.382	23.518.690
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	25.386.382	23.518.690
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		249.580.225.704	206.506.357.409

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		43.692.001.344	8.870.783.995
I. Nợ ngắn hạn	310		43.692.001.344	8.870.783.995
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	40.228.540.420	3.654.357.799
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		200.000.000	298.072.212
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.020.517.892	238.921.281
4. Phải trả người lao động	314		33.216.923	127.553.415
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	30.000.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.179.726.109	631.167.040
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	-	3.920.712.248
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		205.888.224.360	197.635.573.414
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	205.888.224.360	197.635.573.414
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.888.224.360	17.635.573.414
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.635.573.414	9.557.995.056
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.252.650.946	8.077.578.358
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		249.580.225.704	206.506.357.409



Nguyễn Huy Quang
Tổng Giám đốc
Ngày 29. tháng 03 năm 2018

Đoàn Thị Quỳnh Trang
Kế toán trưởng

Lâm Thị Hòa
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		93.392.086.966	149.528.156.084
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	93.392.086.966	149.528.156.084
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	89.664.190.681	138.929.063.086
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.727.896.285	10.599.092.998
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.705.649.988	691.624.076
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	395.104.085	1.167.622.601
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>395.104.085</i>	<i>1.167.622.601</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	132.621.347	838.642.618
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	578.613.541	1.121.168.757
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.327.207.300	8.163.283.098
11. Thu nhập khác	31		989.310.499	1.933.689.850
12. Chi phí khác	32		563.293	-
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	988.747.206	1.933.689.850
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.315.954.506	10.096.972.948
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	2.063.303.560	2.019.394.590
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.252.650.946	8.077.578.358
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	458	449



Nguyễn Huy Quang
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 03 năm 2018

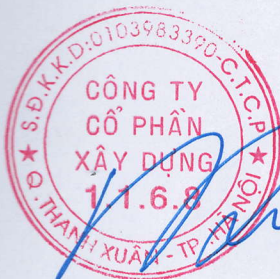
Đoàn Thị Quỳnh Trang
Kế toán trưởng

Lâm Thị Hòa
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.315.954.506	10.096.972.948
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		621.962.848	1.603.012.805
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.684.566.287)	(2.625.313.926)
- Chi phí lãi vay	06		395.104.085	1.167.622.601
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.648.455.152	10.242.294.428
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.806.620.055)	22.264.531.303
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(21.710.775.954)	1.941.675.283
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		36.353.220.582	(32.121.824.624)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.867.692)	33.652.174
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.698.630)	(1.167.622.601)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(66.000.000)	(3.793.846.628)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.412.713.403	(2.601.140.665)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		227.272.728	3.131.728.870
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.400.000.000)	(9.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.000.000.000	7.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(45.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		47.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.091.212.124	615.925.446
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		918.484.852	1.747.654.316
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		5.935.300.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.856.012.248)	(2.959.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.920.712.248)	(2.959.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		2.410.486.007	(3.812.486.349)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6.269.397.954	10.081.884.303
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	8.679.883.961	6.269.397.954



Nguyễn Huy Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 03 năm 2018

Đoàn Thị Quỳnh Trang
Kế toán trưởng

Lâm Thị Hòa
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1.1.6.8

Số 038 nhà I9, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Xây dựng 1.1.6.8 là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0103983390 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/06/2009, thay đổi lần thứ 11 ngày 12 tháng 04 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là:

Cho thuê xe có động cơ; Bán lẻ ô tô con; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Xây dựng các công trình dân dụng, khu công nghiệp và khu đô thị, giao thông, đường bộ, đường sắt, đường thủy, thủy lợi, nông nghiệp, bệnh viện, trường học, khu văn hóa thể thao, hệ thống điện chiếu sáng, năng lượng, các công trình hạ tầng cơ sở, cầu hầm; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, hạ tầng giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, hạ tầng đô thị; Tư vấn đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính); Tư vấn các công trình giao thông, đô thị và khu công nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính và dịch vụ thiết kế công trình); Mua bán, cho thuê máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, thiết bị văn phòng, thiết bị phục vụ thiết kế; Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng, bê tông, bê tông nhựa, các sản phẩm từ xi măng và đường nhựa; Khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:

Trụ sở/ Chi nhánh

Trụ sở chính

Địa điểm

Số 038 nhà I9, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

	Mức trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 08

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	3.533.571.963	2.255.511.129
Tiền gửi ngân hàng	2.146.311.998	513.886.825
Các khoản tương đương tiền (*)	3.000.000.000	3.500.000.000
Cộng	8.679.883.961	6.269.397.954

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng theo Hợp đồng tiền gửi số TKC20171228 ngày 28/12/2017 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty CP Cầu 7 Thăng Long	-	2.821.089.208
- Công ty CP DV PT TM Sông Hồng	-	2.012.467.899
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Việt Hưng	13.556.085.070	-
- Công ty TNHH Thương mại S.M.E	17.413.660.580	-
- Phải thu các khách hàng khác	4.016.316.706	18.231.299.331
Cộng	34.986.062.356	23.064.856.438

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Cho các cá nhân vay (*)	16.400.000.000	9.000.000.000
Cộng	16.400.000.000	9.000.000.000

(*) Cho các cá nhân vay với thời hạn 12 tháng, lãi suất 10%/năm, lãi trả cuối kỳ. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

4. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	644.224.746	-
- Chi phí SX, KD dở dang	11.610.507.125	-	11.679.693.158	-
- Hàng hóa	29.607.467.284	-	7.183.280.551	-
Cộng	41.217.974.409	-	19.507.198.455	-

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a. Ngắn hạn	5.334.228.164	-	5.949.377.831	-
- Tạm ứng	4.518.932.000	-	5.847.377.831	-
- Lãi cho vay phải thu	716.437.864	-	102.000.000	-
- Các khoản phải thu khác	98.858.300	-	-	-
b. Dài hạn	55.000.000.000	-	55.000.000.000	-
- Phải thu về Hợp đồng liên kết liên doanh (*)	55.000.000.000	-	55.000.000.000	-
Cộng	60.334.228.164	-	60.949.377.831	-

(*): Hợp đồng hợp tác liên danh số 01/HTLD/TXL – XD 1.1.6.8 ngày 5/6/2015: Góp vốn đầu tư thực hiện Hợp đồng xây dựng Công trình Cầu Rạch Chiếc trên đường Vành đai phía Đông (Quận 9- TP. Hồ Chí Minh).

- Bên nhận vốn góp: Công ty CP Thương Mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc
- Địa chỉ: Số 21, ngõ 131 Vương Thừa Vũ, P.Khuong Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
- Tổng số vốn dự kiến đầu tư : 115.379.294.000 VND
- Công ty CP Xây dựng 1.1.6.8 góp 47,67% tương đương 55.000.000.000 VND.
- Hiện tại đã góp đủ 55.000.000.000 VND chiếm 47,67% tổng vốn.

Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro: Kết quả sản xuất kinh doanh, lãi hoặc lỗ được phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	8.535.565.532	500.000.000	45.000.000	9.080.565.532
Mua trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(4.234.458.874)	-	-	(4.234.458.874)
Số dư cuối năm	4.301.106.658	500.000.000	45.000.000	4.846.106.658
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	7.189.827.857	500.000.000	45.000.000	7.734.827.857
Khấu hao trong năm	621.962.848	-	-	621.962.848
Thanh lý, nhượng bán	(3.692.302.445)	-	-	(3.692.302.445)
Số dư cuối năm	4.119.488.260	500.000.000	45.000.000	4.664.488.260
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	1.345.737.675	-	-	1.345.737.675
Tại ngày cuối năm	181.618.398	-	-	181.618.398

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng: 3.965.594.841 VND.

7. Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
- Dự án kho chứa nguyên vật liệu tại Bắc Ninh (*)	3.011.850.000	3.011.850.000
- Dự án Nhà hàng - Khách sạn (**)	30.253.500.000	30.253.500.000
Cộng	33.265.350.000	33.265.350.000

(*) Chi phí mua đất thực hiện dự án xây dựng kho chứa nguyên vật liệu tại Bắc Ninh. Theo Quyết định đầu tư, dự án có tổng mức đầu tư là 3,5 tỷ đồng.

(**) Chi phí mua đất thực hiện dự án Nhà hàng - Khách sạn. Theo Quyết định đầu tư, dự án có tổng mức đầu tư là 100 tỷ đồng.

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	19.167.632	23.518.690
- Các chi phí khác	6.218.750	-
Cộng	25.386.382	23.518.690

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

- Công ty CP Xây dựng và Kiến trúc Aline
- Công ty CP Dịch vụ Phát triển TM Sông Hồng

Cộng

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	-	-	47.000.000.000	-
	45.000.000.000	-	-	-
Cộng	45.000.000.000	-	47.000.000.000	-

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2017. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
- Công ty CP Dịch vụ Phát triển TM Sông Hồng	Hà Nội	45%	45%	Xây dựng nhà các loại, lắp đặt các hệ thống xây dựng, kinh doanh thương mại trong lĩnh vực ô tô, xe máy và khoáng sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Việt Thắng	-	-	935.874.522	935.874.522
- Công ty CP Xây dựng và Thương mại Hoàng Anh	-	-	721.014.402	721.014.402
- Công ty CP Gang Thép Việt Nam	-	-	447.148.332	447.148.332
- Công ty CP Vật liệu Xây dựng Tân Lập	-	-	877.915.000	877.915.000
- Công ty CP An Đạt	4.426.742.100	4.426.742.100	-	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Kama	6.977.466.111	6.977.466.111	-	-
- Công ty CP Nhựa Trường An	8.121.383.754	8.121.383.754	-	-
- Công ty TNHH ĐT & PT TM On Home Việt Nam	9.088.988.590	9.088.988.590	-	-
- Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD	6.835.417.215	6.835.417.215	-	-
- Các nhà cung cấp khác	4.778.542.650	4.778.542.650	672.405.543	672.405.543
Cộng	40.228.540.420	40.228.540.420	3.654.357.799	3.654.357.799

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	215.706.949	13.667.030.867	13.882.737.816	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	78.106.892	78.106.892	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	23.214.332	2.063.303.560	66.000.000	-	2.020.517.892
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	-	238.921.281	15.811.441.319	14.029.844.708	-	2.020.517.892

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí dịch vụ phải trả	30.000.000	-
Cộng	30.000.000	-

13. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	2.071.708	21.078.190
- Bảo hiểm xã hội	173.347.081	14.079.056
- Bảo hiểm y tế	21.675.824	11.093.212
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.769.538	3.460.079
- Lãi vay phải trả	972.861.958	581.456.503
Cộng	1.179.726.109	631.167.040

14. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch	-	-	-	3.920.712.248	3.920.712.248	3.920.712.248
- Vay của các cá nhân	-	-	5.935.300.000	5.935.300.000	-	-
+ Ông Nguyễn Huy Quang	-	-	1.490.000.000	1.490.000.000	-	-
+ Các cá nhân khác	-	-	4.445.300.000	4.445.300.000	-	-
Cộng	-	-	5.935.300.000	9.856.012.248	3.920.712.248	3.920.712.248

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC			
Số dư đầu năm	180.000.000.000	9.557.995.056	189.557.995.056
Lãi trong năm	-	8.077.578.358	8.077.578.358
Số dư cuối năm	180.000.000.000	17.635.573.414	197.635.573.414
NĂM NAY			
Số dư đầu năm	180.000.000.000	17.635.573.414	197.635.573.414
Lãi trong năm	-	8.252.650.946	8.252.650.946
Số dư cuối năm	180.000.000.000	25.888.224.360	205.888.224.360

15.2. Cổ phiếu

	Cuối năm Cổ phiếu	Đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	93.392.086.966	149.528.156.084
Doanh thu bán hàng và xây lắp	93.392.086.966	149.528.156.084
b. Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	93.392.086.966	149.528.156.084

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn bán hàng và xây lắp	89.664.190.681	138.929.063.086
Cộng	89.664.190.681	138.929.063.086

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.205.423.703	691.624.076
Lãi từ hợp đồng hợp tác liên danh	5.500.226.285	-
Cộng	6.705.649.988	691.624.076

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	395.104.085	1.167.622.601
Cộng	395.104.085	1.167.622.601

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	94.704.983	496.708.924
Chi phí dụng cụ bán hàng	454.545	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.734.546	-
Chi phí bán hàng khác	1.727.273	341.933.694
Cộng	132.621.347	838.642.618

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	367.334.959	614.568.902
Chi phí vật tư, dụng cụ quản lý	34.342.763	48.745.608
Thuế, phí, lệ phí	25.777.110	52.019.746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.352.026	31.047.819
Chi phí bằng tiền khác	18.806.683	374.786.682
Cộng	578.613.541	1.121.168.757

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Lợi nhuận khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	989.310.499	1.933.689.850
Thanh lý tài sản cố định	978.916.299	1.933.689.850
Thu nhập khác	10.394.200	-
Chi phí khác	563.293	-
Các khoản tiền phạt	563.293	-
Lợi nhuận khác	988.747.206	1.933.689.850

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	10.315.954.506	10.096.972.948
<i>Điều chỉnh tăng</i>	<i>563.293</i>	<i>-</i>
Chi phí loại trừ khi tính thuế	563.293	-
<i>Điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Lợi nhuận tính thuế TNDN	10.316.517.799	10.096.972.948
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.063.303.560	2.019.394.590

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế	8.252.650.946	8.077.578.358
<i>Các khoản điều chỉnh (*)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.252.650.946	8.077.578.358
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	18.000.000	18.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	458	449

(*) Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế do đó không có số liệu trình bày.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.873.637	3.451.320.854
Chi phí nhân công	462.039.942	3.028.880.551
Chi phí khấu hao tài sản cố định	621.962.848	1.603.012.805
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.222.799.722	54.038.325.129
Chi phí khác	46.311.066	1.458.549.001
Cộng	<u>28.423.987.215</u>	<u>63.580.088.340</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Thông tin về các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Nguyễn Huy Quang	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 03/04/2017)

Giao dịch với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	Cho Công ty CP 1168 vay	1.490.000.000	-
Ông Nguyễn Huy Quang	Công ty CP 1168 trả tiền vay	1.490.000.000	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc	143.650.221	360.000.000
	<u>143.650.221</u>	<u>360.000.000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Báo cáo bộ phận

Trong năm Công ty hoạt động trong cả lĩnh vực xây lắp và buôn bán thương mại. Do đặc thù hoạt động xây lắp không thực hiện cố định tại một khu vực địa lý do đó Báo cáo bộ phận chủ yếu được trình bày là theo lĩnh vực kinh doanh.

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động thương mại	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn Công ty
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	15.123.874.006	64.637.827.500	13.630.385.460	93.392.086.966
Giá vốn hàng bán	(14.616.328.092)	(61.882.252.321)	(13.165.610.268)	(89.664.190.681)
Chi phí không phân bổ	-	-	-	(711.234.888)
Doanh thu tài chính	-	-	-	6.705.649.988
Chi phí tài chính	-	-	-	(395.104.085)
Thu nhập khác	-	-	-	989.310.499
Chi phí khác	-	-	-	(563.293)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	10.315.954.506
Chi phí thuế	-	-	-	(2.063.303.560)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	8.252.650.946
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	-	500.855.567	3.259.860.156	3.760.715.723
Tài sản không phân bổ	-	-	-	245.819.509.981
Tổng tài sản	-	-	-	249.580.225.704
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả bộ phận	-	35.507.734.823	1.337.600.000	36.845.334.823
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	6.846.666.521
Tổng nợ phải trả	-	-	-	43.692.001.344

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.679.883.961	6.269.397.954
Phải thu khách hàng và phải thu khác	40.320.290.520	29.014.234.269
Đầu tư ngắn hạn	16.400.000.000	9.000.000.000
Đầu tư dài hạn	100.000.000.000	102.000.000.000
Cộng	165.400.174.481	146.283.632.223
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	41.408.266.529	4.285.524.839
Chi phí phải trả	30.000.000	-
Các khoản vay	-	3.920.712.248
Cộng	41.438.266.529	8.206.237.087

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Phải trả người bán và phải trả khác	41.408.266.529	-	41.408.266.529
Chi phí phải trả	30.000.000	-	30.000.000
Cộng	41.438.266.529	-	41.438.266.529
Số dư đầu kỳ			
Phải trả người bán và phải trả khác	4.285.524.839	-	4.285.524.839
Các khoản vay	3.920.712.248	-	3.920.712.248
Cộng	8.206.237.087	-	8.206.237.087
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.679.883.961	-	8.679.883.961
Phải thu khách hàng và phải thu khác	40.320.290.520	-	40.320.290.520
Đầu tư ngắn hạn	16.400.000.000	-	16.400.000.000
Đầu tư dài hạn	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	65.400.174.481	100.000.000.000	165.400.174.481
Số dư đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.269.397.954	-	6.269.397.954
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.014.234.269	-	29.014.234.269
Đầu tư ngắn hạn	9.000.000.000	-	9.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	102.000.000.000	102.000.000.000
Cộng	44.283.632.223	102.000.000.000	146.283.632.223

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

5. Cam kết hoạt động

Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 31/12/2017.

6. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.



Nguyễn Huy Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 03 năm 2018

Đoàn Thị Quỳnh Trang
Kế toán trưởng

Lâm Thị Hòa
Người lập biểu

